

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

1. Mô hình Chăn nuôi chim Bò câu - Mã sản phẩm: HCMCN001

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim bò câu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Mô hình Chăn nuôi Bò câu sinh sản: Nuôi nhốt chuồng để tăng năng suất; Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP. - Mô hình Ấp trứng Bò câu: Ứng dụng cơ giới hóa hỗ trợ quan trọng trong quá trình ấp trứng, tạo ra môi trường lý tưởng cho phôi phát triển và tối ưu hóa tỷ lệ nở.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Mô hình Chăn nuôi Bò câu sinh sản: Tỷ lệ sống $\geq 95\%$; năng suất 6 - 8 lứa/năm. - Mô hình Ấp trứng Bò câu: Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp $\geq 70\%$; Tỷ lệ gà loại I $\geq 95\%$.
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/tổ chức/cá nhân
(≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng Bò câu	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Máy phun thuốc sát	cái	01		

	trùng				
5	Hoá chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống bò câu ngoại và bò câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều/con	02	Newcastle	
4	Hoá chất sát trùng	lít/con	02	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi bò câu sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		
Mô hình ấp trứng bò câu					

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2		
-	Thời gian	ngày	7 - 14		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

2. Mô hình Chăn nuôi Chim cút thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN002

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim cút nuôi thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Chuồng trại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình. - Thức ăn và mật độ nuôi phù hợp. - Chăn nuôi theo hướng thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 0,15 kg/con
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi. Giống được công nhận	

				TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	0,52	Protein \geq 3,5%	Hỗ trợ Giai đoạn 1
3	Vắc-xin	liều/con	01	Newcastle	
4	Thuốc thú y	1.000 đồng/con	\leq 0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
5	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 10		

3. Mô hình Chăn nuôi Chim cút sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN003

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim cút sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Chuồng trại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình. - Thức ăn và mật độ nuôi phù hợp. - Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống \geq 95% - Năng suất: 260 - 270 trứng/con/năm
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ	Nông dân

	thông			thuật của mô hình	đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/tổ chức/cá nhân
(≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng chim cút	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	01		
5	Hoá chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng phù hợp theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều/con	04	Newcastle	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	Số lượng ≤ 30

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

4. Mô hình Chăn nuôi chim Đà điểu thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN004

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim Đà điểu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95 % - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 85 kg/con
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Đà điểu ≥ 60 ngày tuổi, giống được công nhận	

				TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg/con	426	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình - Protein \geq 17 % (Giai đoạn 1); - Protein \geq 15 % (Giai đoạn 2)	- Giai đoạn 1: 161 kg; - Giai đoạn 2: 265 kg
3	Vắc-xin	liều/con	04	(2) Newcastle; (2) Cúm Gia cầm	Liều Vắc-xin Newcastle dùng cho Đà điều = 4 lần, Cúm Gia cầm = 3 lần liều cho gà
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	80	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thú y	1.000 đồng/con	\leq 20		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	\leq 10		

5. Mô hình Chăn nuôi chim Trĩ thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN005

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim trĩ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống \geq 90%; - Trọng lượng xuất chuồng: 0,9 - 1,4 kg/con
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Chim trĩ 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg/con	7,1	- Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình - Protein \geq 15 %	Hỗ trợ giai đoạn 1
3	Vắc-xin	liều/con	02	(1) Newcastle; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thú y	1.000 đồng/con	\leq 5		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 10		

6. Mô hình Chăn nuôi chim Trĩ sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN006

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim Trĩ sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 90% - Năng suất: 70 - 80 trứng/con/năm - Tỷ lệ trống/mái: 1/3
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Chim Trĩ 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy	

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	29	- Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình - Protein \geq 16 %	- Giai đoạn 1: 06 kg/con - Giai đoạn 2: 23 kg/con
3	Vắc-xin	liều/con	02	(1) Newcastle; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thú y	1.000 đồng/con	\leq 7		

d) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	\leq 10		

7. Mô hình Chăn nuôi gà thương phẩm theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN007

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà: Gà lông màu nhập nội; Gà nội; Gà lông màu lai.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi thương phẩm theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống hoặc tỷ lệ sinh sản: Gà lông màu nhập nội \geq 93%; Gà nội \geq 90%; Gà lông màu lai \geq 93%. - Trọng lượng xuất chuồng: Gà lông màu nhập nội \geq 2,2 kg/con; Gà nội \geq 1,4 kg/con; Gà lông màu lai \geq 1,6 kg/con.
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi, Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Gà lông màu nhập nội	kg/con	6,5	- Protein \geq 20 % (Giai đoạn 1);	- Giai đoạn 1: 0,8 kg; - Giai đoạn 2: 5,7 kg
-	Gà nội	kg/con	5,6	- Protein \geq 17 % (Giai đoạn 2);	- Giai đoạn 1: 0,5 kg; - Giai đoạn 2: 5,1 kg
-	Gà lông màu lai	kg/con	6,6		- Giai đoạn 1: 0,7 kg; - Giai đoạn 2: 5,9 kg
3	Vắc-xin	liều/con	08	(02) Gumboro; (02) ND-IB; (01) Dịch tả; (01) Đậu gà; (02) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg, lít/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thú y	1.000	\leq 5		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		đồng/ con			

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

8. Mô hình Chăn nuôi gà thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN008

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Chăn nuôi theo hướng thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 1,6 kg/12 tuần tuổi. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng ≤ 2,8 kg
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01	
4	Máy phát điện	cái	01	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi, Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	06	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều/con	07	(02) Gumboro; (02) ND-IB; (01) Newcastle; (01) Đậu gà; (01) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg, lít/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

9. Mô hình Chăn nuôi gà sinh sản theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN009

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà: Gà lông màu hương thịt nhập nội; Gà nội; Gà hương trứng.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi sinh sản theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống hoặc tỷ lệ sinh sản: Gà lông màu hương thịt nhập nội $\geq 80\%$; Gà nội $\geq 75\%$; Gà hương trứng $\geq 80\%$. - Năng suất sinh sản: Gà lông màu hương thịt nhập nội ≥ 160 quả/mái/năm; Gà nội ≥ 80 quả/mái/năm; Gà hương trứng ≥ 200 quả/mái/năm.
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Gà lông màu hương thịt nhập nội	kg/con	12,3	- Protein ≥ 20 % (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 15 %	- Giai đoạn 1: 2,8 kg; - Giai đoạn 2: 9,5 kg

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Gà nội	kg/con	10,8	(Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 2,3 kg; - Giai đoạn 2: 8,5 kg
-	Gà hướng trứng	kg/con	7,5		- Giai đoạn 1: 1,8 kg; - Giai đoạn 2: 5,7 kg
3	Vắc-xin	liều/con	14	(03) Gumboro; (02) ND-IB; (04) Dịch tả; (01) Đậu gà; (02) ILT; (02) Cúm Gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg, lit/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thú y	1.000 đồng/con	≤ 15		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

10. Mô hình Chăn nuôi gà sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN010

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi gà sinh sản theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ ≥ 90% - Năng suất trứng trên mái (trứng/mái/năm): Gà hướng thịt ≥ 160; Gà hướng trứng ≥ 200

		- Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ tháng
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng tầng	con/m ²	8 - 12	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Sàn nhựa	con/m ²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01		
4	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	hệ thống	01		
8	Máy phát điện	cái	01		

Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 gà mái/tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	con/m ²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01		
4	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	hệ thống	01		

7	Hệ thống tải phân	hệ thống	01		
8	Máy phát điện	hệ thống	01		
d) Định mức giống, vật tư				Tính cho 01 con	
ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Gà lông màu hướng thịt nhập nội	kg/con	12,3	- Protein $\geq 20\%$ (Giai đoạn 1); - Protein $\geq 15\%$ (Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 2,8 kg; - Giai đoạn 2: 9,5 kg
-	Gà nội	kg/con	10,8		- Giai đoạn 1: 2,3 kg; - Giai đoạn 2: 8,5 kg
-	Gà hướng trứng	kg/con	7,5		- Giai đoạn 1: 1,8 kg; - Giai đoạn 2: 5,7 kg
3	Vắc-xin	liều/con	14	(03) Gumboro; (02) ND-IB; (04) Dịch tả; (01) Đậu gà; (02) ILT; (02) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	2,5	Dùng dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg, lít/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thú y	1.000 đồng/con	≤ 15		
đ) Định mức triển khai					
ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	Số lượng ≤ 30

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

11. Mô hình Chăn nuôi vịt thương phẩm theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN011

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt: Vịt hướng thịt; Vịt kiêm dụng; Vịt biển; Vịt xiêm (ngan); Vịt trời.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi thương phẩm theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống hoặc tỷ lệ sinh sản: Vịt hướng thịt ≥ 90%; Vịt kiêm dụng ≥ 90%; Vịt biển ≥ 90%; Vịt xiêm (ngan) ≥ 90%; Vịt trời ≥ 92%. - Trọng lượng xuất chuồng (kg/con): Vịt hướng thịt ≥ 3,2; Vịt kiêm dụng ≥ 1,8; Vịt biển ≥ 2,5; Vịt xiêm (ngan): 2,4 - 4; Vịt trời ≥ 1,2.
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp				
-	Vịt hương thịt	kg/con	8,6	- Protein \geq 20 % (Giai đoạn 1); - Protein \geq 17 % Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 1,6 kg; - Giai đoạn 2: 7 kg
-	Vịt kiêm dụng	kg/con	5,4		- Giai đoạn 1: 1 kg; - Giai đoạn 2: 4,4 kg
-	Vịt biển	kg/con	7		- Giai đoạn 1: 1,2 kg; - Giai đoạn 2: 5,8 kg
-	Vịt xiêm (ngan)	kg/con	9,4		- Giai đoạn 1: 1,4 kg; - Giai đoạn 2: 8 kg
-	Vịt trời	kg/con	5,8		- Giai đoạn 1: 1,5 kg; - Giai đoạn 2: 4,3 kg
3	Vắc-xin	liều/con	4	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) cúm Gia cầm	
4	Hoá chất sát trùng	lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thú y	1.000 đồng/con	≤ 7		Vịt trời ≤ 5

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 10		

12. Mô hình Chăn nuôi vịt thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN012

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt: Vịt hướng thịt; Vịt kiêm dụng; Vịt biển; Vịt xiêm (ngan Pháp).
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc xuất chuồng $\geq 92\%$ - Trọng lượng xuất chuồng: + Vịt hướng thịt $\geq 2,5\text{kg}/10$ tuần tuổi + Vịt kiêm dụng $\geq 3\text{kg}/8$ tuần tuổi + Vịt biển $\geq 2,6\text{kg}/10$ tuần tuổi + Vịt xiêm (ngan Pháp) $\geq 2,5\text{kg}$ (mái), $\geq 4,0$ kg (trống)/11 tuần tuổi
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	1		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	1		
4	Máy phát điện	cái	1		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Vắc -xin	liều/con	4	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm Gia cầm	
4	Hoá chất sát trùng	lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 10		

13. Mô hình Chăn nuôi vịt sinh sản theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN013

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt: Vịt hướng thịt; Vịt hướng trứng; Vịt kiêm dụng
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi sinh sản theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống hoặc tỷ lệ sinh sản: Vịt hướng thịt ≥ 90%; Vịt hướng trứng ≥ 90%; Vịt kiêm dụng ≥ 90%; - Tỷ lệ xuất chuồng hoặc năng suất sinh sản (quả/mái/năm): Vịt hướng thịt ≥ 180; Vịt hướng trứng ≥ 250; Vịt kiêm dụng ≥ 230
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Vịt hương thịt	kg/con	30	- Protein \geq 19 % (Giai đoạn 1); - Protein \geq 14 % (Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 5 kg; - Giai đoạn 2: 25 kg
-	Vịt hương trứng	kg/con	12,3	- Protein \geq 20 % (Giai đoạn 1); - Protein \geq 15 % (Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 2,8 kg; - Giai đoạn 2: 9,5 kg
-	Vịt kiêm dụng	kg/con	19,5	- Protein \geq 18 % (Giai đoạn 1); - Protein \geq 13 % (Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 3,5 kg; - Giai đoạn 2: 16 kg
3	Vắc -xin	liều/ con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm Gia cầm	
4	Hoá chất sát trùng	lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thú y	1.000 đồng/co n	\leq 10		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	Số lượng \leq 30

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

14. Mô hình Chăn nuôi vịt sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN014

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ ≥ 85% - Năng suất trứng trên mái (trứng/mái/năm): Vịt hướng thịt ≥ 180; Vịt hướng trứng ≥ 250; Vịt kiêm dụng ≥ 140; Vịt xiêm (ngan Pháp) ≥ 110
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	con/m ²	3,5 - 4,0		
2	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
3	Hệ thống máng ăn	hệ thống	1		
4	Hệ thống máng uống	hệ thống	1		
5	Máy phát điện	cái	1		

Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 vịt mái/tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	cái	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	cái	1	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	cái	1		
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	1		
5	Hoá chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	30	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc -xin	liều/con	11	(3) Viêm gan vịt; (3) Dịch tả vịt; (3) Cúm gia cầm; (2) Tụ huyết trùng	
4	Hoá chất sát trùng	lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình (Số lượng ≤ 30 người/lớp)				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
-	Thời gian	ngày	7 - 14		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 10		

15. Mô hình Chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMCN015

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Đồng bộ cơ giới hóa trong các khâu chuồng trại, chăn nuôi, chăm sóc, khai thác và bảo quản sữa - Ứng dụng công nghệ cao: Sử dụng tinh bò sữa HF cao sản có nguồn gốc nhiệt đới (sản lượng sữa ≥ 12.000 kg/chu kỳ 305 ngày) và tinh phân ly giới tính. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Chăn nuôi bò sữa theo quy trình GAP; năng suất sữa tăng $\geq 30\%$ so với ban đầu
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho đàn 30 con với 65% bò cái sinh sản (20 con)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chuồng trại	m ²	254	- Nền chuồng: cao hơn mặt đất 40 cm, độ dốc 2 - 3% hướng về rãnh thoát nước - Mái chuồng: nóc đôi làm bằng tôn lạnh hoặc bằng vật liệu tương đương, đỉnh mái ≥ 04 m - Diện tích ô chuồng nuôi tối thiểu 4 - 5 m ² /con chưa kể diện tích các hạng mục khác như: máng ăn, máng uống và hành lang phân phối thức ăn	
2	Hệ thống vắt sữa lắp đặt hoàn chỉnh	hệ thống	01	Hệ thống vắt sữa cho 02 con, 04 con, 08 con/lần vắt. Bao gồm hệ thống bơm chân không; bộ tạo nhịp hút, bộ hút sữa (01	Áp dụng tương ứng với đàn 30 con, 31 - 100 con, trên 100

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				bộ/con/lần vắt); các thiết bị đi kèm	con
3	Bình chứa sữa	bình	≥ 10	Dung tích 20 - 30 lít/bình	Bình chuyên dụng
4	Máng uống nước tự động	máng	20	Vật liệu trơ, không rỉ	01 con bò cái sinh sản/máng
5	Máy băm thái cỏ	cái	01	Công suất 02 tấn/giờ	
6	Máy trộn thức ăn TMR	cái	01	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn	
7	Hệ thống phun mưa làm mát bò				
-	Máy bơm	cái	04	Động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương	
-	Quạt, béc phun	hệ thống	01	Béc phun điều chỉnh được kích thước hạt nước, 01 béc/bò	
8	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	cái	01	Có động cơ	
9	Hệ thống xử lý chất thải	hệ thống	01	- Thể tích ≥ 1,6 m ³ /con - Vật liệu xây dựng bằng xi măng hoặc các vật liệu thay thế có tính năng tương đương	Tính cho xử lý chất thải rắn
10	Hệ thống quản lý đàn bò	hệ thống	01	Hệ thống bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm, đầu đọc nhận diện, máy tính, phần mềm quản lý đàn, chip và các thiết bị đi kèm	Phát hiện động dục, đau chân, viêm vú...
11	Máy cắt cỏ	cái	01	Có động cơ	
12	Hệ thống tưới phun đồng cỏ thâm canh (tính cho 02 ha)				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	04	Động cơ 3 - 4 HP hoặc tương đương	
-	Bồn chứa nước, đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho đàn 30 con với 65% bò cái sinh sản (20 con)

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tinh giống bò sữa	liều	03 liều/con	Tinh bò sữa chịu nhiệt và phân ly giới tính	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	01		

16. Mô hình áp dụng khẩu phần TMR trong chăn nuôi bò sữa - Mã sản phẩm: HCMCN016

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần hoàn chỉnh liên tục trong thời gian 305 ngày/chu kỳ sữa
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Khẩu phần đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày của đàn bò như năng suất sữa bình quân 18 kg/con/ngày
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Khâu phân phối trộn TMR				Bình quân 18 kg sữa/con/ngày, chu kỳ 305 ngày, mỡ sữa 04%
-	Cám hỗn hợp	kg	2.196	Thành phần, số lượng nguyên liệu phù hợp năng suất sữa đạt bình quân 18 kg sữa/con/ngày, chu kỳ 305 ngày. Giá trị dinh dưỡng tương đương: ME 39,21 Mcal; DM 17 kg; Ca 79,78 gram; CF 3,4 kg; CP 2.264 gram	Bình quân 7,2 kg/con/ngày
-	Cỏ chăn nuôi	kg	8.235		Bình quân 27 kg/con/ngày
-	Rơm	kg	915		Bình quân 03 kg/con/ngày
-	Bắp ủ chua	kg	3.660		Bình quân 12 kg/con/ngày
-	Rỉ mật	kg	610		Bình quân 02 kg/con/ngày
-	Hèm bia	kg	1.830		Bình quân 06 kg/con/ngày
-	Chất bổ sung	kg	15,25		Bổ sung bình quân 50g/con/ngày
2	Phân tích chất lượng sữa				
-	Vật chất khô không béo	lần	04	$\geq 8,6\%$	Thực hiện khi bắt đầu tham gia mô hình và 03 giai đoạn cho sữa của bò
-	Béo	lần	04	$\geq 3,5\%$	
-	Tế bào Soma	lần	04	≤ 550.000 tế bào/ml	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 05		

17. Mô hình chăn nuôi bò sữa - Mã sản phẩm: HCMCN017

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa cái (Bò HF, bò Jersey, bò lai từ tinh bò cao sản chịu nhiệt Israel và tinh phân ly giới tính của các giống bò chuyên sữa...)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Gieo tinh nhân tạo; khám lâm sàng sau khi phối giống 03 tháng. - Bỏ sung 03 kg thức ăn hỗn hợp/con/ngày trong 180 ngày mang thai
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỉ lệ mang thai/trên tổng số bò phối giống $\geq 65\%$
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Tinh đông lạnh	liều/ con	04		
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa	kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	Hỗ trợ 03 kg thức ăn hỗn hợp/con/ngày trong 180 ngày mang thai cuối kỳ
4	Tàng đá liếm	kg/con	03		
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)				
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	kg/tấn	30		
-	Muối ăn	kg/tấn	05		
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ				
-	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn	08		
-	Ủ bằng túi ủ				
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5, dày 0,1 mm	túi/tấn	02		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 05		

18. Mô hình chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại - Mã sản phẩm: HCMCN018

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bê lai giống ngoại (BBB, Red Angus, Charolais, Droughtmaster, Brahman...) giai đoạn cai sữa đến 12 tháng tuổi, giai đoạn 13 đến 18 tháng tuổi và giai đoạn vỗ béo (trọng lượng đưa vào vỗ béo ≥ 400 kg; Đối tượng bò đưa vào vỗ béo theo Quyết định 294/QĐ-CN-MTCN ngày 23 tháng 9 năm 2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò trước khi giết thịt)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần ăn phù hợp với từng giai đoạn phát triển của bê, bò
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng trọng bình quân: $\geq 0,7$ kg/con/ngày
4	Thời gian thực hiện	18 tháng, gồm 03 giai đoạn triển khai: - Giai đoạn cai sữa đến 12 tháng tuổi: 07 tháng - Giai đoạn từ 13 đến 18 tháng tuổi: 07 tháng - Giai đoạn vỗ béo: 04 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giai đoạn từ cai sữa đến 12 tháng tuổi				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	300		Bổ sung bình quân 1,7 kg/con/ngày
2	Chất bổ sung	kg	7,2	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày
II	Giai đoạn từ 13 đến 18 tháng tuổi				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	534		Bổ sung bình quân

					3 kg/con/ngày
2	Chất bổ sung	kg	8,4	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày
III	Giai đoạn vỗ béo				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	378		Bổ sung bình quân 4,2 kg/con/ngày
2	Chất bổ sung	kg	3,6	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

19. Mô hình cải tạo đàn trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo - Mã sản phẩm: HCMCN019

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trâu cái, Bò cái trong giai đoạn sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thụ tinh nhân tạo
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Chuồng trại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình; - Thức ăn và mật độ nuôi phù hợp - Tỷ lệ có chửa/tổng số trâu, bò phối giống ≥ 70% - Tỷ lệ bê, nghé nuôi sống đến 6 tháng tuổi ≥ 93% - Khối lượng bê, nghé sơ sinh ≥ 20kg
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy trộn thức ăn	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật		
2	Tinh đông lạnh	liều/con	2	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình		
3	Ni tơ lỏng	lít/con	2			
4	Găng tay, ống gen	bộ/con	2			
5	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chữa	kg/con	540			
6	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái có chữa	kg/con	660			
7	Tảng đá liếm	kg/con	3			
8	Bình Nitơ 3,5 - 3,7 lít	cái	6			
9	Súng bắn tinh	cái	6			Áp dụng cho mô hình có quy mô ≥ 50 con

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

20. Mô hình chăn nuôi trâu bò sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN020

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trâu cái, bò cái trong giai đoạn sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần có bổ sung cám hỗn hợp cho trâu, bò mang thai.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống bê đến 6 tháng tuổi ≥ 93% - Tỷ lệ nuôi sống nghé đến 6 tháng tuổi ≥ 93% - Khối lượng bê sơ sinh ≥ 20 kg - Khối lượng nghé sơ sinh ≥ 22 kg
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Phù hợp với quy mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Bò cái giống	kg/con	220		
-	Trâu cái giống	kg/con	350		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa	kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chữa	kg/con	660		
4	Tăng đá liếm	kg/con	03		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

21. Mô hình vỗ béo trâu - Mã sản phẩm: HCMCN021

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trâu đưa vào vỗ béo theo Quyết định số 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23 tháng 9 năm 2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo trâu trước khi giết thịt.
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần có bổ sung cám hỗn hợp cho trâu giai đoạn vỗ béo
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Trâu nội: tăng trọng bình quân 700-900g/con/ngày; - Trâu lai 50% máu ngoại: tăng trọng bình quân 1.100-1.400 gam/con/ngày; - Trâu ngoại: tăng trọng bình quân từ 1.400 - 1.600 gam/con/ngày
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng	tháng	05	Trung cấp trở lên,	1 - 2 cán

	dẫn kỹ thuật			chuyên môn phù hợp	bộ
--	--------------	--	--	--------------------	----

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Phù hợp với quy mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	cái	01		

d) Định mức giống, thiết bị, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Đối tượng trâu đưa vào vỗ béo theo Quyết định 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo trâu trước khi giết thịt	
2	Thuốc tẩy ngoại KST	liều/con	1		
3	Thuốc tẩy nội KST	liều/con	1		
4	Thức ăn hỗn hợp	kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
5	Vỗ béo trâu thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
-	Nguyên liệu làm đệm lót	kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trâu....	
-	Chế phẩm vi sinh	kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

22. Mô hình Chăn nuôi dê, cừu thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN022

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đê, Cừ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Chăn nuôi thương phẩm theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP; - Áp dụng khẩu phần có bổ sung thức ăn hỗn hợp.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống và các tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT; Tỷ lệ sống $\geq 98\%$; - Trọng lượng xuất chuồng Đê ≥ 30 kg/con; - Trọng lượng xuất chuồng Cừ ≥ 40 kg/con.
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg/con	15	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp cho đê, cừ	kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều/con	4	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 10		

23. Mô hình Chăn nuôi dê, cừu sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN023

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dê, Cừu sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	- Áp dụng khẩu phần có bổ sung thức ăn hỗn hợp - Ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ đực/cái ≤ 1/30 - Dê, Cừu cái hậu bị ≤ 09 tháng. Dê, Cừu đực hậu bị ≤ 12 tháng - Tuổi dê cái đẻ lứa đầu ≤ 14 tháng - Tuổi cừu cái đẻ lứa đầu ≤ 15 tháng - Khối lượng sơ sinh dê ngoại ≥ 02 kg, dê lai ≥ 1,6 kg và cừu ≥ 1,8 kg
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống	kg/con	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1	Dê, cừu đực giống ngoại	kg/con	30 - 34	Khoảng 12 tháng tuổi	
-	Dê, cừu đực giống lai	kg/con	28 - 32		
2	Dê cái giống ngoại	kg/con	23-27	Khoảng 09 tháng tuổi	
-	Dê cái lai	kg/con	18 - 22		
-	Dê cái giống nội	kg/con	13 - 17	Khoảng 06 tháng tuổi	
3	Cừu cái	kg/con	16 - 20	Khoảng 8-12 tháng tuổi	
II	Thức ăn hỗn hợp				
1	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu đực giống	kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Hỗ trợ giai đoạn hậu bị đến đẻ lứa đầu
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu cái giống	kg/con	115		
12	Vắc-xin	liều/con	8	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
13	Tăng đá liềm	kg/con	2		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 04		

24. Mô hình chăn nuôi dê sữa thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN024**a) Yêu cầu chung**

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dê sữa thương phẩm
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	- Áp dụng cơ giới hóa trong chăn nuôi - Áp dụng khẩu phần có bổ sung thức ăn hỗn hợp cho dê
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống dê được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật - Dê cái hậu bị \leq 09 tháng. Đực hậu bị \leq 12 tháng - Tuổi dê cái đẻ lứa đầu \leq 14 tháng
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1	Dê đực				
-	Dê đực giống ngoại	kg/con	30-34	Khoảng 12 tháng tuổi	
-	Dê đực lai	kg/con	28-32		
2	Dê cái				
-	Dê cái giống ngoại	kg/con	23-27	Khoảng 09 tháng tuổi	
-	Dê cái lai		18-22		
II	Thức ăn hỗn hợp				
1	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực	kg/con	36	Hàm lượng Protein thô 14 - 16%	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu	kg/con	120		
III	Vắc-xin	liều/con	8	(2) Tụ huyết trùng,	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				(2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
IV	Bình đựng sữa thể tích 25 lít	binh/hộ	1	Bình làm bằng chất liệu nhôm hoặc hợp kim, không bị ô xy hóa	
V	Tảng đá liềm	kg/con	03		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 04		

25. Mô hình chăn nuôi heo thương phẩm theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN025

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo: Heo ngoại lai; Heo Móng cái; Heo nội khác.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi thương phẩm theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Trọng lượng xuất chuồng: Heo ngoại lai ≥ 100 kg; Heo Móng cái ≥ 65 kg; Heo nội khác ≥ 45 kg/con.
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng	tháng	08	Trung cấp trở lên,	1 - 2 cán

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	dẫn kỹ thuật			chuyên môn phù hợp	bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp				
-	Heo ngoại lai	kg/con	225	Protein \geq 16%	
-	Heo Móng cái	kg/con	186	Protein \geq 14%	
-	Heo nội khác	kg/con	158	Protein \geq 14%	
3	Vắc-xin	liều/con	04	(2) Dịch tả; (2) LMLM	
4	Hoá chất sát trùng	lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học bổ sung vào			Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
-	Thức ăn	%	0,7		
-	Nước uống	lít	0,1		
-	Chất độn chuồng	kg	0,1		
6	Định mức Thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn				
-	Heo ngoại, lai	%	2,0-2,5		
-	Heo Móng cái, heo nội khác	%	1,7-2,1		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 10		

26. Mô hình chăn nuôi heo thịt trên nền đệm lót sinh học - Mã sản phẩm: HCMCN026

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo nuôi thịt thương phẩm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải chăn nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tiết kiệm nước, hạn chế mùi hôi trong chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Áp dụng cho 50 con cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống phun sương làm mát chuồng nuôi	hệ thống	01	- Máy bơm động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương - Hệ thống ống dẫn sử dụng phun sương bằng nhựa chịu áp lực cao - Béc phun sương có khả năng điều chỉnh kích thước hạt sương	
2	Máy xới đảo đệm	máy	01	Độ sâu rãnh xới ≥ 10 cm	

	lót				
3	Máng ăn	máng	2 - 5	Bán tự động, bằng vật liệu không rỉ, sức chứa 25 - 50 kg cám/máng	Từ 1 - 2 ô chuồng/máng ăn
4	Núm uống tự động	cái	10	Vật liệu kim loại, không rỉ hoặc tương đương	
5	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa hoặc tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 50 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống heo	con	50	- Heo giống ngoại 03 máu hoặc 04 máu, trọng lượng bình quân 15 kg/con (06 tuần tuổi) - Trọng lượng heo xuất chuồng bình quân 100 kg/con - Tăng trọng bình quân ≥ 700 g/ngày - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng $\leq 2,6$	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	11.050	- Thức ăn hỗn hợp: 221 kg/con - Hàm lượng đạm: 15 - 19%	
3	Đệm lót sinh học	m ²	100	- 10 con heo/20 m ² - Độ dày đệm lót: 60 - 70 cm	
-	Chế phẩm sinh học	kg	15	Men vi sinh	
-	Bột bắp	kg	100		
-	Mùn dừa hoặc mùn cưa	kg	5.500	Vật liệu không gây độc cho heo	
-	Vỏ trấu	kg	5.000		
4	Chi phí cải tạo chuồng	đồng/m ²	300.000		Theo thực tế

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	Số lượng \leq

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 05		

27. Mô hình xử lý chất thải trong chăn nuôi heo - Mã sản phẩm: HCMCN027

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hộ đang chăn nuôi heo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng - Men, chế phẩm vi sinh được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật - Phân tích mẫu áp dụng theo quy định hiện hành và phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Xây hầm (bể) hoặc biogas composite: - Công thức tính kích thước của hầm (bể) cho qui mô trang trại: Thể tích hố (m ³) = 0,03 x số heo của trại x thời gian lưu trữ (30 ngày) - Công thức tính hầm (bể) cho qui mô hộ gia đình: Phân tươi/ngày x số lượng heo x 3 x thời gian lưu trữ (60 ngày)
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (\geq 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	con/m ³	10	Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng	
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	lít, kg/m ³	01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
3	Phân tích mẫu	mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 02		

28. Mô hình chăn nuôi heo thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN028

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Khối lượng xuất chuồng Lợn ngoại \geq 100kg; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng \leq 2,5 - Khối lượng xuất chuồng Lợn Móng cái \geq 60kg; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng \leq 3,5 - Khối lượng xuất chuồng Lợn bản địa khác \geq 40kg; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng \leq 4,5

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (\geq 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	1		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	1		
4	Máy phát điện	cái	1		

d) Định mức giống, vật tư

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Giống heo ngoại	kg/con	10		
-	Giống heo nội	kg/con	7		
2	Thức ăn hỗn hợp		225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Đóng Dấu heo	
4	Hoá chất sát trùng	lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/ con	02		
6	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

29. Mô hình chăn nuôi heo sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN029

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống heo cái ngoại hậu bị
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Ứng dụng cơ giới hóa trong chăn nuôi (hệ thống làm mát chuồng, hệ thống máng ăn, hệ thống máng uống...) - Thức ăn hỗn hợp giai đoạn chờ phối 2,6 kg/con/ngày (hàm lượng protein thô 15% - 17%) - Thức ăn hỗn hợp giai đoạn heo nái có chửa 2,5 kg/con/ngày (hàm lượng protein thô 15% - 17%) - Thức ăn hỗn hợp nái nuôi con 5,3 kg/con/ngày (hàm lượng protein thô 18% - 20%)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật - Áp dụng quy trình chăn nuôi An toàn sinh học/VietGAHP
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
------	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

			g		
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Chuồng nuôi heo nái chữa	lồng/ con	01		
3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	lồng/ con	01		
4	Sàn nuôi heo con sau cai sữa	m ² /con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	bộ	02		
6	Hệ thống máng ăn tự động	bộ	02		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Giống hậu bị (giống ngoại)	kg/con	100		
-	Giống hậu bị (giống nội)	kg/con	22		
2	Thức ăn hỗn hợp			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Thức ăn hỗn hợp cho heo giống ngoại	kg/con	534		
-	Thức ăn hỗn hợp cho heo giống nội	kg/con	482		
3	Vắc-xin	liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) tai xanh, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng Dấu lợn, (2) Tụ huyết trùng	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	02		

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 04		

30. Mô hình chăn nuôi heo đực sản xuất tinh giống - Mã sản phẩm: HCMCN030

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo đực giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi heo đực sản xuất tinh giống. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Khối lượng heo giống (kg/con) ≥ 100 - Tuổi bắt đầu khai thác (tháng) ≥ 10 - Lượng tinh khai thác (ml/lần) ≥ 220 - Hoạt lực tinh trùng (%) ≥ 80 - Mật độ tinh trùng (triệu/ml) ≥ 250 - Tổng số tinh trùng tiến thẳng (tỷ) ≥ 44
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ
---	------------------------------------	-------	----	---------------------------------------	--------------

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	kg/con	100	Được giống có trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg/con / ngày	162		Hỗ trợ 60 ngày (2,7kg/con/ngày)
3	Vắc-xin	liều	8	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) tai xanh, (2) Lepto	
4	Tẩy ký sinh trùng	liều/con	02		
5	Hoá chất sát trùng	lít/con	20	Pha loãng theo quy định	
6	Dụng cụ kiểm tra, đánh giá (Kính hiển vi, máy đo PH)	bộ/hộ	01	Thiết bị mới, có giấy kiểm định chất lượng	
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch	bộ/hộ	01		Tủ bảo ôn, tủ sấy

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

31. Mô hình nuôi Ong - Mã sản phẩm: HCMCN031

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ong nuôi lấy mật
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi ong lấy mật. Áp dụng quy trình VietGAHP nuôi ong an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Năng suất mật: Ong giống nội ≥ 20 kg/đàn/năm; Ong giống ngoại ≥ 38kg/đàn/năm; - Không tồn dư kháng sinh trong mật ong - Cầu/đàn: Ong giống nội ≥ 03; Ong giống ngoại ≥ 06 - Khả năng tạo chúa, nhân đàn ≥ 2 lần/năm
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 đàn

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	đàn/điểm/cơ sở	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Ong giống ngoại	đàn/điểm/cơ sở	100		
-	Ong giống nội	đàn/điểm/cơ sở	50		
2	Thùng kê	cái/hộ			Áp dụng đối với mô hình có thùng kê
-	Ong giống ngoại	cái/hộ	100		
-	Ong giống nội	cái/hộ	50		
3	Đường	kg/đàn			
-	Ong giống ngoại	kg/đàn	30		
-	Ong giống nội	kg/đàn	18		
4	Phân hoa	kg/đàn			
-	Ong giống ngoại	kg/đàn	0,3		
-	Ong giống nội	kg/đàn	0,2		
5	Tầng chân	cái/đàn			
-	Ong giống ngoại	cái/đàn	10		
-	Ong giống nội	cái/đàn	04		
6	Máng cho ong ăn	cái/đàn	1		
7	Thùng quay mật	cái/hộ	1		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	bộ/hộ	1		

c) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 10		

32. Mô hình chăn nuôi Dúi thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN032

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dúi thương phẩm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống $\geq 90\%$ - Trọng lượng xuất chuồng $\geq 0,7\text{kg}$
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg/con	0,4-0,6	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg/con	1	Protein $\geq 14\%$	
3	Thú y	1.000 đồng/con	≤ 1		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	Số lượng \leq

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 10		

33. Mô hình chăn nuôi Hươu sao sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN033

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hươu sao
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 90%
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg/con	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định	
-	Con cái	kg/con	35		
-	Con đực	kg/con	45		

				của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp				
-	Con cái	kg/con	30	Protein \geq 14%	
-	Con đực	kg/con	48		
3	Thức ăn xanh	kg/con/ ngày	6 - 10		
4	Thú y	1.000 đồng/con	\leq 100		

d) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 10		

34. Mô hình Chăn nuôi Nai sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN034

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nai sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống \geq 90%
4	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
------	-----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

--	--	--	--	--	--

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg/con	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Con cái	kg/con	35		
-	Con đực	kg/con	45		
2	Thức ăn hỗn hợp				
-	Con cái	kg/con	30	Protein \geq 14%	
-	Con đực	kg/con	48		
3	Thức ăn xanh	kg/con/ngày	6 - 10		
4	Thú y	1.000 đồng/con	\leq 100		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 10		

35. Mô hình chăn nuôi Nhím thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN035

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhím
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống \geq 90% - Trọng lượng xuất chuồng \geq 7 kg
4	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg/con	2 - 3	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg/con	54	Protein \geq 14%	
3	Thức ăn xanh	kg/con/ngày	0,3 - 1		
4	Thú y	1.000 đồng/con	\leq 10		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng \leq 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	\leq 10		

36. Mô hình chăn nuôi thỏ thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN036

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thỏ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT; - Tỷ lệ sống $\geq 86\%$; - Trọng lượng xuất chuồng $\geq 2,2$ kg;
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	kg/con	0,5	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg/con	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Hỗ trợ thức ăn trong 90 ngày
3	Vắc-xin	liều/con	1	Bại huyết	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

37. Mô hình Chăn nuôi thỏ sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN037

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thỏ sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT; - Tỷ lệ sống ≥ 86%
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Thỏ giống	kg/con	2,5 - 3	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg/con	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày
3	Vắc-xin	liều/con	2	Bại huyết	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

38. Mô hình trồng bắp làm thức ăn chăn nuôi - Mã sản phẩm: HCMCN038

a) Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống bắp lai cho năng suất sinh khối cao
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng thâm canh
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 50 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	05 tháng (thời gian trồng 03 tháng, ủ chua 02 tháng)

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giai đoạn trồng				
1	Giống (hạt)	kg	20	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	207		
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	03	TCCS	
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS	
II	Giai đoạn ủ chua				
1	Thân bắp	tấn	01		Thân ngô
2	Túi nilon ủ: Rộng 1,6 m; dài 2,5 m; dày 0,1 mm	kg/tấn	02	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
3	Men vi sinh	kg/tấn	01		
4	Rỉ mật	kg/tấn	50		
5	Muối	kg/tấn	05		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK..).

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng	HN	01		1 - 2

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	kết				ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 06		

39. Mô hình trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi - Mã sản phẩm: HCMCN039

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cỏ thân đứng, cỏ thân bụi, cỏ thân bò
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng thâm canh
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất cỏ thân đứng ≥ 250 tấn/ha/năm; năng suất cỏ thân bụi ≥ 80 tấn/ha/năm
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cỏ thân đứng (hom)	kg	7.000	Tình trạng hom giống khỏe, không dị hình không có biểu hiện sâu bệnh	
	Giống cỏ thân bụi, thân bò (hom)	kg	5.000		
	Giống cỏ thân bụi, thân bò (hạt)	kg	7- 12	Tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$	
2	Phân bón				

a	Phân bón cho cỏ thân đứng				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	184		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
b	Phân bón cho cỏ thân bụi, thân bò				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	161		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 06		

40. Mô hình chế biến bảo quản thức ăn thô xanh - Mã sản phẩm: HCMCN040

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Cỏ thân đứng, cỏ thân bụi, cỏ thân bò; - Rơm lúa; - Thân bắp.
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng men vi sinh và các loại thực liệu để bảo quản
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm sau khi ủ có màu vàng, mùi thơm của acid, không có mốc và khi bóp chặt trong lòng bàn tay thì không có nước rỉ ra kể các ngón tay
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

ST	Nội dung	Đơn	Số	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi chú
----	----------	-----	----	---------------------	---------

T		vi tính	lượng g	kỹ thuật	
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua				
-	Cỏ tươi	tấn	1	Cỏ tươi	
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	kg/tấn	30		
-	Muối	kg/tấn	5		
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)				
	<i>Bạt lót bể ủ/hố ủ</i>	m ² /tấn cỏ tươi	8		
-	Túi ủ (nếu ủ bằng túi)				
	<i>Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm</i>	túi/tấn cỏ tươi	2		
2	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon				
-	Rơm lúa	tấn	1	Rơm khô	
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	kg/tấn	2		
-	Urea	kg/tấn	40		
-	Rỉ mật	kg/tấn	20		
-	Muối	kg/tấn	5		
3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon				
-	Thân bắp (ngô)	tấn	1	Thân bắp (ngô)	
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	kg/tấn	2		
-	Men vi sinh	kg/tấn	1		
-	Rỉ mật	kg/tấn	50		
-	Muối	kg/tấn	5		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 02		

41. Mô hình cơ giới hoá trong chăn nuôi - Mã sản phẩm: HCMCN041**a) Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cho các loại gia súc, gia cầm theo định hướng của Thành phố
2	Trang thiết bị	Máy ấp trứng gia cầm, Máy nỡ, Máy phát điện, Máy vắt sữa, Máy trộn thức ăn TMR, Hệ thống phun mưa làm mát chuồng trại, Máy phun thuốc sát trùng và các loại máy móc thiết bị khác trong chăn nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Ứng dụng đồng bộ cơ giới hóa trong chăn nuôi
4	Thời gian thực hiện	- Mô hình cơ giới hóa trong chăn nuôi gia súc: 04 tháng - Mô hình cơ giới hóa trong chăn nuôi gia cầm: 09 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04 - 09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Đối với chăn nuôi bò sữa					
1	Hệ thống vắt sữa lắp đặt hoàn chỉnh	hệ thống	01	Hệ thống vắt sữa cho 1 - 2 con, 04 con, 08 con/lần vắt. Bao gồm hệ thống bơm chân không; bộ tạo nhịp hút,	Áp dụng tương ứng với đàn 20 - 50 con, 51 - 100 con, trên 100 con

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				bộ hút sữa (01 bộ/con/lần vắt); các thiết bị đi kèm	
2	Máy cắt cỏ	cái	01	- Máy chạy động cơ xăng 4 thì - Công suất tối đa 1,5 HP	
3	Máy bơm thái cỏ	cái	01	- Động cơ điện ≥ 3 HP 1 pha, điện áp 220V - Công suất ≥ 01 tấn/giờ	Áp dụng tương ứng với đàn 20 - 50 con, trên 50 con
4	Máy trộn thức ăn TMR	cái	01	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn	
5	Hệ thống tưới phun đồng cỏ thâm canh (Áp dụng cho diện tích đồng cỏ ≥ 2.000 m ²)				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	1 - 2	Động cơ 3 - 4 HP hoặc tương đương	
-	Bồn chứa nước, đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	- Thể tích bồn chứa phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị. - Đường ống dẫn nước bằng nhựa PVC chịu được áp lực cao, lắp đặt phù hợp với chuồng bò. - Bán kính phun 7-8m	
6	Hệ thống phun mưa làm mát bò				
-	Máy bơm	cái	04	Động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương	
-	Quạt, béc phun	hệ thống	01	Béc phun điều chỉnh được kích thước hạt nước, 01 béc/ bò	
7	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	cái	01	Máy chạy động cơ xăng 4 thì, công suất 1 - 1,6HP. Dung tích 25 lít.	
8	Hệ thống cào phân	máy	01	Điều khiển tự động	
9	Hệ thống quản lý đàn bò	hệ thống	01	Hệ thống bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm, đầu đọc nhận diện, máy tính, phần mềm quản lý đàn, chip và	- Phát hiện động dục, đau chân, viêm vú... - Áp dụng cho đàn quy mô \geq

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				các thiết bị đi kèm	50 con
10	Hệ thống camera giám sát chuồng trại				
-	Camera	cái	02	Độ phân giải HD \geq 1.080 (H) x 720 (P), độ quan sát 360°	Áp dụng cho quy mô đàn \geq 50 con
-	Đầu ghi hình	cái	01	Ổ cứng \geq 250G	
11	Bình chứa sữa	bình	\geq 05	Dung tích 20-30 lít/bmh	Bình chuyên dụng
12	Máng uống nước tự động	máng	13	Vật liệu trơ, không rỉ	01 con bò cái sinh sản/máng
13	Nệm cao su	cái	13	Dài x rộng x dày: 1,8 m x 1,2 m x (1,5 - 4 cm)	01 con bò cái sinh sản/cái
Đối với chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại					
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Công suất \geq 01 tấn/giờ, 02 tấn/giờ	
2	Máy trộn thức ăn TMR	cái	01	Công suất \geq 200 kg/ lần trộn	Áp dụng tương ứng với tổng đàn \geq 20 con/tổ chức, cá nhân
Đối với chăn nuôi gia súc (áp dụng cho trâu, bò)					
1	Hệ thống ép phân	hệ thống	01	- Động cơ điện - Công suất: Máy bơm 03 kW (hoặc tương đương); Motor 7,5 kW (hoặc tương đương). Công suất ép phân 2-5 m ³ /giờ.	Áp dụng quy mô đàn \geq 50 con/ tổ chức, cá nhân
Đối với chăn nuôi gia cầm					
1	Máy ấp trứng gia cầm	cái	01	Phù hợp với quy mô	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp; Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp \geq 70%; tỷ lệ gà loại I \geq 95%	
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hoá chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Pha loãng theo quy định	

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biển mô hình	cái	≤ 10		

42. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh - Mã sản phẩm HCMCN042

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Cơ sở chăn nuôi gia súc - Cơ sở chăn nuôi gia cầm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo quy định hiện hành về Quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Theo quy định hiện hành về Quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bảo hộ lao động	bộ/cơ sở	01		

2	Máy phun thuốc sát trùng	bộ/cơ sở	01		
3	Dụng cụ thú y	bộ/cơ sở	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 cơ sở

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Cơ sở chăn nuôi gia súc				
1	Bảo hộ lao động	bộ/cơ sở	03		
2	Vắc-xin	liều/con/năm	06	(03) Dịch tả; (03) LMLM:	Phòng bệnh gia súc sinh sản
	Vắc-xin	liều/con/năm	04	(02) Dịch tả; (02) LMLM:	Phòng bệnh gia súc nuôi thịt
3	Hoá chất khử trùng	lít	40		Phòng bệnh gia súc sinh sản
-	Hoá chất khử trùng	lít	20		Phòng bệnh gia súc nuôi thịt
4	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	lần	1		
5	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	lần	1		
6	Chi phí xét nghiệm	lần	1		
7	Chi phí thẩm định	lần	1		
II	Cơ sở chăn nuôi gia cầm				
1	Bảo hộ lao động	bộ/cơ sở	03		
2	Vắc-xin	liều/con/năm	08	(04) Dịch tả; (04) Cúm Gia cầm	Phòng bệnh gia cầm sinh sản
-	Vắc-xin	liều/con/năm	05	(03) Dịch tả; (02) Cúm Gia cầm	Phòng bệnh gia cầm nuôi thịt
3	Hoá chất khử trùng	lít	1 - 2		Phòng bệnh gia cầm sinh sản: 02 lít; Phòng bệnh gia cầm nuôi thịt: 01 lít

ST T	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	lần	1		
5	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	lần	1		
6	Chi phí xét nghiệm	lần	1		
7	Chi phí thẩm định	lần	1		

đ) Định mức triển khai

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
3	Biên mô hình	cái	≤ 10		